

LOẠI TỪ

1. Danh từ (noun-n nao): là từ để chỉ *tên người, đồ vật, con vật, đất nước, nghề nghiệp...*

VD: table-cái bàn, cat-con mèo, Viet nam-nước Việt Nam, teacher-giáo viên, Peter...

2. Động từ (verb-v vót): là từ chỉ *hành động, hoạt động*. VD: go-đi, eat-ăn, run-chạy, swim-bơi, think-suy nghĩ, talk-nói...

3. Tính từ (adjective-a,adv át chét ti): là từ chỉ *tính tình* (friendly-thân thiện, talkative-nhiều chuyện...), *tính chất* (hard-cứng, soft-mềm, hot-nóng, cold-lạnh...), *bề ngoài, vóc dáng* (tall-cao, thin-ốm, nice-đẹp, fine-khỏe...), *màu sắc*

4. Trạng từ (adverb-adv át vót): là từ chỉ *thời gian* (today-hôm nay, yesterday-ngày mai...), *nơi chốn* (at school-ở trường, at home-ở nhà...), *vị trí* (here-ở đây, there- ở đó...), *mức độ* (often-thường xuyên, sometimes-thỉnh thoảng...).

5. Giới từ (preposition-prep pre pơ zì son): là từ chỉ *thời gian* (in the morning-vào buổi sáng, on Sunday-vào chủ nhật...), *vị trí* (in-ở trong, on-ở trên...), *một số từ khác* (với-with, về việc gì-about, từ...tới-from...to)